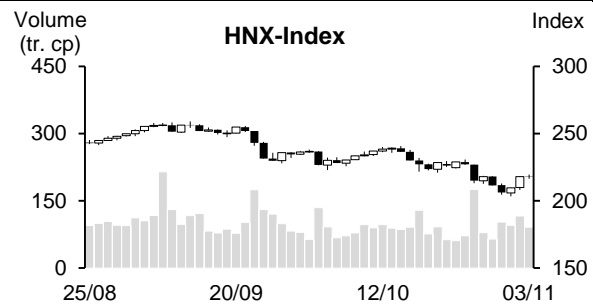
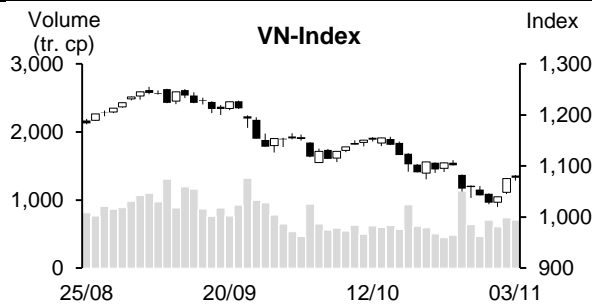


03/11/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,076.78	0.12%	1,086.19	-0.12%	217.75	-0.10%
Tổng KLGD (tr. cp)	756.69	-2.02%	225.82	6.35%	93.88	-26.01%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	703.99	-4.33%	204.03	4.47%	91.41	-21.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	631.25	11.52%	164.90	23.72%	92.26	-0.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,416	5.28%	6,323	8.63%	1,638	-24.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,328	4.00%	5,714	6.25%	1,578	-22.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,070	9.62%	4,828	18.34%	1,757	-10.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	253	42%	10	33%	80	36%
Số mã giảm	280	47%	17	57%	86	39%
Số mã đứng giá	63	11%	3	10%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến khó lường trong phiên cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF. Các chỉ số chính giảm co trong phần lớn thời gian giao dịch bởi sự phân hóa ở hầu hết các nhóm ngành. Nhóm xây dựng gây chú ý khi là nhóm hiếm hoi tăng giá đồng thuận với sự dẫn dắt của CTD. Các cổ phiếu được dự báo mua ròng bởi các quỹ ETF như MWG, HDB, VRE, TCB nổi sừng và tăng điểm trong xuyên suốt thời gian giao dịch. Trong khi đó, các cổ phiếu được dự báo bán ròng như FPT, VPB, MBB, TPB, CTG lần lượt bị đập mạnh trong phiên ATC. Điều này đã khiến VN-Index thu hẹp đà tăng và chỉ đóng cửa với mức tăng nhẹ. Giao dịch khối ngoại là điểm sáng trong phiên hôm nay khi khối này đã quay trở lại mua ròng mặc dù duy trì bán ròng trong phần lớn phiên giao dịch.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Tuy nhiên, chỉ số đang đóng cửa dưới MA20 hướng xuống, cùng với đường +DI nằm dưới -DI thể hiện áp lực điều chỉnh chưa được rũ bỏ hết, cho thấy xu hướng chính có thể vẫn là giảm điểm, do đó, chuỗi tăng điểm vừa qua có thể là nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự quanh vùng 1.080 - 1.100 điểm (MA20). Không những vậy, chỉ số tuy tăng điểm nhưng các mức tăng đã thu hẹp và chỉ số cũng dần tiệm cận khu vực kháng cự, cho thấy đà phục hồi của chỉ số đang có dấu hiệu hạ nhiệt, và không ngoại trừ kịch bản nhịp hồi kỹ thuật đang gần tới hạn, với rủi ro quay đầu giảm điểm trở lại và hướng về vùng hỗ trợ đáy cũ 1.020 điểm đang tăng lên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn. Chỉ số có phiên giảm trở lại với nền thân hẹp sau hai phiên tăng mạnh trước đó, cùng với sức ép từ đường MA20 hướng xuống, cho thấy chỉ số có thể đang đối diện với áp lực điều chỉnh trở lại với hỗ trợ gần quanh đáy cũ 203 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có dấu hiệu suy giảm đà tăng của nhịp hồi kỹ thuật khởi động từ phiên 1/11. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thực hiện hóa dần các vị thế lướt sóng T+ nhằm hiện thực hóa lợi nhuận và hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: STB, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Chốt lời	06/11/23	88.9	85.9	3.5%	93.4	8.7%	82	-4.5%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	STB	Quan sát mua	06/11/23	28.6	29.8	27.1	Nhịp hồi cắt lên lại MA200 với nền tảng dài cô đặc + phiên điều chỉnh trở lại không xấu với nền nhỏ, khối lượng thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 28-28.1
2	HPG	Quan sát mua	06/11/23	25.1	26	23.7	Nhịp hồi cắt lên lại MA200 với các nền tảng dài cô đặc + phiên điều chỉnh trở lại không xấu với nền nhỏ, khối lượng thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 24.2-24.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDC	Mua	31/10/23	63	63.9	-1.4%	69.8	9.2%	62.3	-2.5%	
2	DHT	Mua	01/11/23	21.8	21	3.8%	25.4	21.0%	19.4	-8%	
3	HSG	Mua	02/11/23	19.45	17.7	9.9%	19.5	10.2%	17	-4%	
4	BCM	Mua	03/11/23	58.5	58.8	-0.5%	63.6	8.2%	56.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khoảng 8.800 tỷ trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong tháng 11, giảm 4 lần so với đỉnh điểm tháng 6

Theo số liệu được công bố đến ngày 27/10/23, trong T10/23 có 17 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thành công với tổng giá phát hành đạt khoảng 18.326 tỷ đồng, giảm 50,2% so với tháng trước, lưu ý số liệu tháng 10 chưa đầy đủ và có thể cải thiện đáng kể khi có số chính thức.

Lũy kế 10 tháng năm 2023 tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đạt khoảng 188.816 tỷ đồng giảm 23,3% so với cùng kỳ. Trong T10/2023, ngân hàng vẫn là nhóm ngành có giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ lớn nhất với tổng giá trị phát hành đạt khoảng 8.626 tỷ đồng, chiếm 47,1% tổng giá trị phát hành. Theo sau là nhóm bất động sản với tổng giá trị phát hành đạt khoảng 7.070 tỷ đồng, chiếm 38,6% tổng giá trị phát hành.

Giá trị trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được mua lại trước hạn trong T10/23 đạt khoảng 12.336 tỷ đồng, tăng 12,2% so với tháng trước. Theo ước tính của VnDirect trong T11/23 sẽ có khoảng hơn 8,8 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đáo hạn, thấp hơn đáng kể so với giá trị đáo hạn trong các tháng vừa qua.

Theo Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), các doanh nghiệp bất động sản tại Việt Nam đã huy động khoảng 55,6 nghìn tỷ đồng (2,28 tỷ USD) trái phiếu thông qua phát hành riêng lẻ trong 9 tháng đầu năm.. Trong quý 3, hơn 10 doanh nghiệp bất động sản hoàn tất phát hành trái phiếu riêng lẻ, huy động được gần 31,4 nghìn tỷ đồng (1,29 tỷ USD).

Capitaland Tower Co., Ltd. là đơn vị phát hành thành công nhất với tổng giá trị 12,24 nghìn tỷ đồng (502 triệu USD). Công ty đã phát hành 4 lô trái phiếu, tất cả đều vào ngày 25/7, kỳ hạn 60 tháng và lãi suất cố định 1%/năm.

Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc và Hồng Kông bật tăng trở lại trong quý III/2023

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam cho biết, 9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Trung Quốc và Hồng Kông đạt 454 triệu USD, giảm 6%.

Riêng trong quý III/2023, xuất khẩu tôm sang thị trường này đạt hơn 173 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ. Trước đó, trong quý I và quý II, xuất khẩu tôm sang thị trường này giảm lần lượt 31% và 8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ba tháng 6, 7 và 8, xuất khẩu tôm sang Trung Quốc và Hồng Kông tăng trưởng dương. Tháng 9/2023, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Trung Quốc đảo chiều giảm 13%. Sau kỳ nghỉ lễ dài gồm Tết Trung thu và ngày Quốc khánh ở Trung Quốc, nhu cầu tiêu thụ tôm ghi nhận giảm mạnh.

Việt Nam hút hơn 500 triệu USD vốn đầu tư của Hoa Kỳ trong 10 tháng

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trong 10 tháng của năm 2023, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã đầu tư vào Việt Nam gần 513 triệu USD, với 96 dự án cấp mới, 22 dự án điều chỉnh tăng vốn.

Nhà máy Intel Products Việt Nam đã đóng góp khoảng 78,6 tỷ USD giá trị xuất khẩu kể từ khi có mặt tại Việt Nam. Tính riêng năm 2022, con số này là 11,5 tỷ USD và nửa đầu năm 2023 là 4,1 tỷ USD. Giá trị xuất khẩu này chiếm khoảng 52% tổng kim ngạch xuất khẩu của Khu Công nghệ cao TP.HCM, 16% kim ngạch xuất khẩu điện tử/linh kiện cả nước và khoảng 21% tổng kim ngạch xuất khẩu của TP.HCM.

Nguồn: Fireant, Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Rạng Đông Holding muốn tăng sở hữu tại hai công ty con

HDQT CTCP Rạng Đông Holding (HOSE: RDP) ngày 01/11/2023 thông qua việc mua thêm 3 triệu cp Nhựa Rạng Đông Long An và 4.5 triệu cp Rạng Đông Films. Nếu thành công, RDP sẽ nâng sở hữu tại Nhựa Rạng Đông Long An lên hơn 33.2 triệu cp, chiếm tỷ lệ 95% vốn, và nâng sở hữu tại Rạng Đông Films lên hơn 22.4 triệu cp, chiếm tỷ lệ 97.75% vốn. Thời gian dự kiến mua đều vào quý 4/2023.

Quý 3/2023, Rạng Đông Holding đem về 614 tỷ đồng doanh thu thuần, sụt 26% so với cùng kỳ. Trong khi đó, lãi ròng đạt 31 tỷ đồng, gấp hơn 31 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, lãi ròng Công ty tiến lên 37 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ; trong khi doanh thu lùi 5% về 1,971 tỷ đồng.

GVR sắp trả 1,400 tỷ đồng cổ tức bằng tiền

HDQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HOSE: GVR) vừa thông báo ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 3.5%. Với 4 tỷ cp đang lưu hành, GVR cần chi 1,400 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/11 và thanh toán vào ngày 08/12.

Trong cơ cấu cổ đông của GVR, cổ đông Nhà nước - Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp - đang nắm gần như toàn bộ cổ phiếu lưu hành với số lượng 3.87 triệu cp, tương ứng 96.77% vốn, ước tính thu về gần 1,355 tỷ đồng từ GVR.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, GVR ghi nhận doanh thu thuần gần 14,489 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ; lãi ròng gần 1,421 tỷ đồng, giảm 51%.

Năm 2023, GVR đặt kế hoạch kinh doanh hợp nhất với tổng doanh thu, thu nhập khác 27,527 tỷ đồng và lãi sau thuế 4,264 tỷ đồng. Sau 9 tháng, GVR thực hiện được lần lượt 56% kế hoạch doanh thu và 46% kế hoạch lợi nhuận năm.

TNG: Doanh thu tăng 178 tỷ đồng

Trong tháng 10, doanh thu của Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG) đạt 570 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm 2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, doanh thu của TNG đạt trên 6.000 tỷ đồng, tăng 178 tỷ đồng so với cùng kỳ (tương đương tăng 3%).

Về các thị trường xuất khẩu chủ lực của TNG gồm: Hoa Kỳ (chiếm 47% tổng doanh thu), Pháp (15%), Canada (8%), Nga (7%), Tây Ban Nha (6%)...

GMD: Gemadept muốn thoái hết vốn tại Cảng Nam Hải

Công ty Cổ phần Gemadept (mã chứng khoán: GMD) đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải. Cảng Nam Hải có tổng cộng 1.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá của mỗi cổ phần là 100.000 đồng. Theo đó, Gemadept dự kiến chuyển nhượng toàn bộ 999.800 cổ phần phổ thông đang sở hữu, tương đương 99,98% cổ phần của Cảng Nam Hải.

Vào cuối tháng 5/2023, Gemadept cũng đã thoái toàn bộ 84,66% vốn tại Cảng Nam Hải Đình Vũ cho nhóm nhà đầu tư bao gồm Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship).

Về tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2023, Gemadept ghi nhận doanh thu đạt 2.812 tỷ đồng, giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.890 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.310 tỷ đồng, lần lượt tăng 173% và 145% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2023, Gemadept lên kế hoạch sản xuất kinh doanh đầy thách thức với doanh thu hợp nhất ở mức 3.920 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 1.136 tỷ đồng. Sau 3 quý đầu năm, doanh nghiệp đã thực hiện được 72% doanh thu và vượt 154% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	31,000	5.62%	0.13%
SAB	63,900	4.07%	0.07%
MWG	38,950	5.27%	0.07%
VRE	24,400	4.95%	0.06%
VHM	40,500	1.38%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	19,000	1.60%	0.09%
KSV	34,000	3.66%	0.08%
BAB	12,800	1.59%	0.06%
DTK	10,800	1.89%	0.05%
THD	36,300	0.83%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	24,300	-6.36%	-0.09%
VPB	19,800	-2.46%	-0.09%
FPT	87,000	-2.25%	-0.06%
VNM	70,000	-1.27%	-0.04%
MBB	17,400	-1.69%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	44,900	-1.10%	-0.06%
VCS	55,200	-1.25%	-0.04%
CEO	21,900	-0.90%	-0.03%
VNT	60,000	-9.09%	-0.03%
PVS	34,900	-0.57%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	13,650	0.00%	39,573,920
NVL	14,550	3.93%	31,466,492
DIG	22,300	1.36%	26,874,702
SSI	28,900	0.00%	25,389,922
VND	18,500	-0.27%	21,185,558

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,300	-0.65%	28,951,640
CEO	21,900	-0.90%	12,490,448
HUT	19,000	1.60%	6,761,875
TAR	9,000	-9.09%	5,823,385
PVS	34,900	-0.57%	3,936,222

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	28,900	0.00%	728.8
DIG	22,300	1.36%	597.8
VIX	13,650	0.00%	541.8
STB	28,500	-1.72%	541.0
HPG	25,100	-0.59%	515.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,300	-0.65%	442.1
CEO	21,900	-0.90%	275.1
PVS	34,900	-0.57%	137.3
HUT	19,000	1.60%	128.4
IDC	44,900	-1.10%	102.4

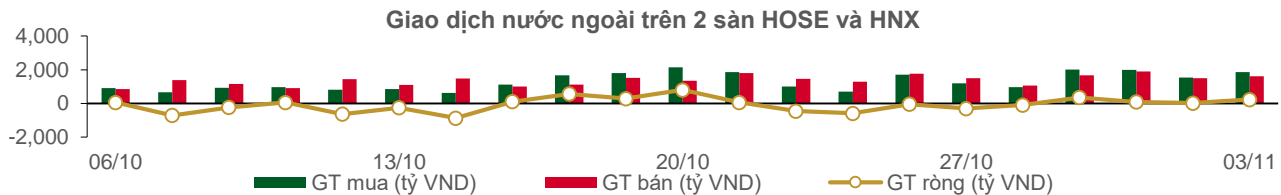
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	6,325,999	248.45
VPB	8,275,000	171.79
ITA	11,616,000	59.71
FPT	606,805	57.37
ACB	1,840,100	41.37

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	815,000	30.51
HUT	825,000	15.24
TJC	389,580	7.83
SHS	438,000	6.09

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	66.34	1,781.14	58.12	1,513.65	8.22	267.49
HNX	3.08	76.90	3.84	108.80	(0.76)	(31.90)
Tổng 2 sàn	69.42	1,858.04	61.97	1,622.45	7.46	235.59



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	40,500	4,407,099	177.91
VRE	24,400	4,984,600	119.47
MWG	38,950	2,586,100	99.10
HPG	25,100	3,844,100	96.75
HDB	18,350	4,877,900	88.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,100	801,900	36.09
SHS	15,300	1,473,900	22.49
IDC	44,900	207,100	9.35
CEO	21,900	85,500	1.90
MBS	18,400	73,100	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,500	4,573,704	184.77
VRE	24,400	4,194,296	99.95
SSI	28,900	3,345,137	95.90
HPG	25,100	2,754,580	69.14
FPT	87,000	636,005	59.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	45,100	1,302,400	58.61
SHS	15,300	1,525,800	23.44
PVS	34,900	274,800	9.58
IDC	44,900	126,500	5.76
MBS	18,400	149,800	2.78

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	38,950	1,471,500	56.55
VCB	88,900	488,447	43.46
DXG	18,050	2,061,200	37.69
HDB	18,350	2,002,800	36.56
DGC	85,800	368,600	31.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	44,900	80,600	3.58
PLC	28,600	31,400	0.89
TIG	10,600	70,900	0.74
VIG	6,700	49,300	0.33
VFS	20,600	14,100	0.28

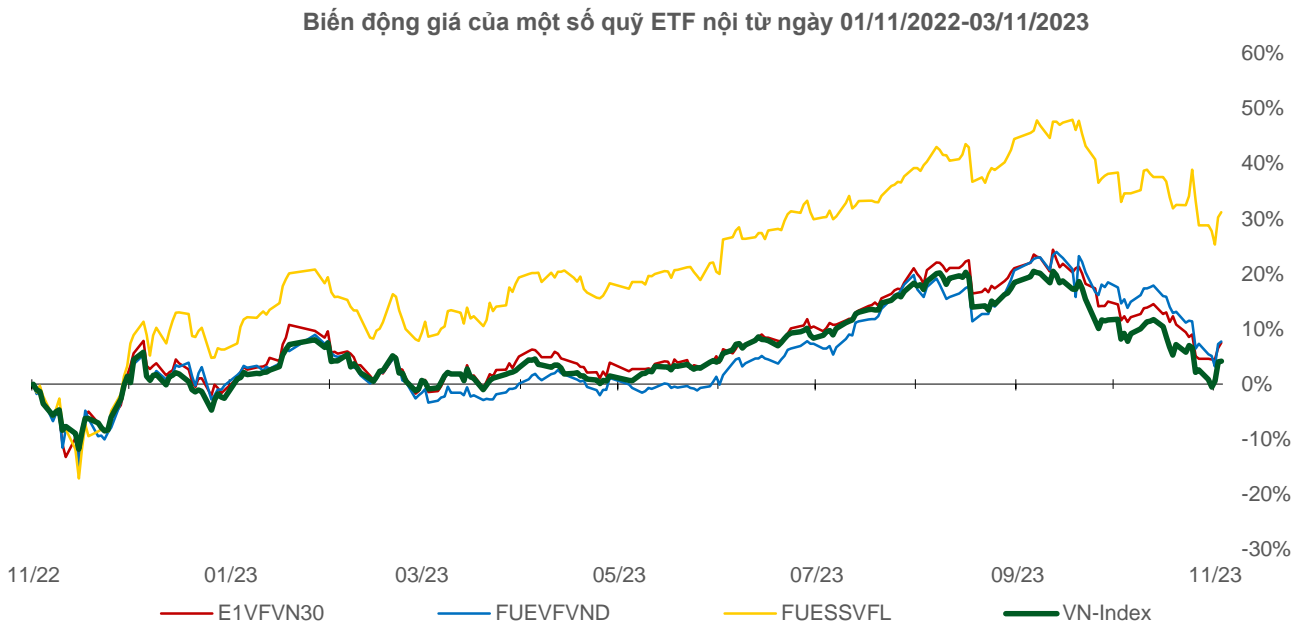
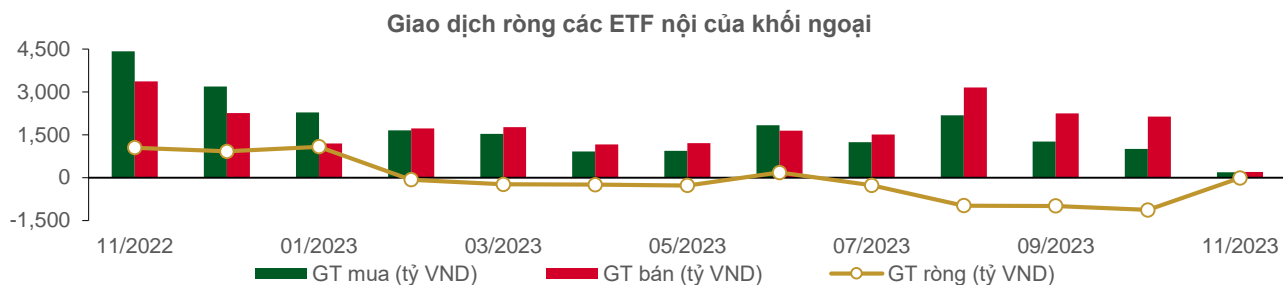
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	18,500	(2,330,800)	(43.23)
SSI	28,900	(1,259,937)	(36.09)
VCI	37,500	(700,100)	(26.44)
HCM	27,000	(793,477)	(21.55)
DPM	31,600	(654,095)	(20.82)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	45,100	(500,500)	(22.52)
PVS	34,900	(259,500)	(9.05)
HUT	19,000	(117,700)	(2.23)
MBS	18,400	(76,700)	(1.43)
TVD	11,800	(93,700)	(1.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,830	0.9%	2,015,766	37.69	E1VFN30	35.65	34.23	1.43
FUEMAV30	12,910	0.4%	25,700	0.33	FUEMAV30	0.26	0.31	(0.04)
FUESSV30	13,570	1.6%	2,400	0.03	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	16,600	0.7%	28,500	0.46	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	17,710	0.7%	46,800	0.83	FUESSVFL	0.34	0.33	0.00
FUEVFVND	24,190	0.5%	2,226,426	53.66	FUEVFVND	52.16	41.67	10.49
FUEVN100	14,500	0.0%	100,600	1.45	FUEVN100	0.49	1.19	(0.70)
FUEIP100	8,050	0.5%	1,700	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,200	2.1%	4,100	0.03	FUEKIV30	0.00	0.03	(0.03)
FUEDCMID	9,810	1.1%	5,100	0.05	FUEDCMID	0.02	0.00	0.01
FUEKIVFS	10,220	4.1%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	13,600	3.0%	3,500	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,460,692	94.60	Tổng cộng	88.94	77.78	11.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	290	20.8%	21,670	27	22,050	202	(88)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	470	23.7%	26,500	87	22,050	304	(166)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,360	8.8%	1,100	325	22,050	813	(547)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	720	10.8%	7,630	339	22,050	353	(367)	24,000	6.0	07/10/2024
CFPT2303	1,860	29.2%	6,630	4	87,000	1,641	(219)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	1,840	18.7%	40,390	41	87,000	1,625	(215)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,720	0.7%	8,050	164	87,000	2,109	(611)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,410	23.7%	71,090	27	87,000	1,161	(249)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	1,660	20.3%	36,400	87	87,000	1,186	(474)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,560	27.9%	1,000	80	87,000	1,069	(491)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,000	22.0%	40	181	87,000	1,302	(698)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,100	27.3%	770	272	87,000	1,136	(964)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	720	10.8%	27,910	132	87,000	428	(292)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,880	10.6%	710	95	87,000	499	(1,381)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,350	16.4%	8,450	278	87,000	307	(1,043)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	1,820	9.0%	4,430	431	87,000	495	(1,325)	100,000	10.0	07/01/2025
CHDB2302	350	0.0%	20	18	18,350	534	184	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	450	7.1%	240	48	18,350	381	(69)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	690	0.0%	70	139	18,350	429	(261)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	610	8.9%	3,890	111	18,350	357	(253)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	790	1.3%	16,170	234	18,350	431	(359)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2306	1,810	43.7%	34,840	4	25,100	1,703	(107)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	900	38.5%	18,710	55	25,100	803	(97)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,290	15.2%	75,410	201	25,100	1,329	39	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,070	42.7%	84,160	26	25,100	1,004	(66)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	720	44.0%	36,060	55	25,100	623	(97)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	970	24.4%	16,210	117	25,100	885	(85)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,360	15.7%	5,560	116	25,100	2,364	4	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,600	22.1%	30	230	25,100	669	(931)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,020	25.9%	25,810	321	25,100	756	(264)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	610	27.1%	31,500	111	25,100	456	(154)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	470	4.4%	16,900	140	25,100	358	(112)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	740	37.0%	20,740	234	25,100	505	(235)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	470	-16.1%	25,140	41	25,100	407	(63)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,530	25.4%	19,590	164	25,100	1,134	(396)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,090	18.8%	8,690	255	25,100	1,107	(983)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	210	-19.2%	482,560	27	25,100	217	7	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	340	9.7%	571,960	61	25,100	373	33	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	300	0.0%	132,100	87	25,100	333	33	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	590	40.5%	122,030	181	25,100	584	(6)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	660	3.1%	279,170	80	25,100	425	(235)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,400	30.8%	2,670	181	25,100	1,009	(391)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,800	31.4%	10,500	272	25,100	1,314	(486)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	500	4.2%	8,400	132	25,100	322	(178)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	740	12.1%	2,220	339	25,100	573	(167)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	730	10.6%	990	370	25,100	582	(148)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	820	20.6%	970	398	25,100	586	(234)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	630	16.7%	1,230	431	25,100	447	(183)	29,500	8.0	07/01/2025
CMBB2305	530	6.0%	2,360	55	17,400	368	(162)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,650	4.4%	49,180	201	17,400	1,275	(375)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	190	35.7%	142,520	27	17,400	112	(78)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	300	20.0%	26,070	87	17,400	204	(96)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	470	17.5%	6,530	181	17,400	304	(166)	19,000	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2310	570	21.3%	790	80	17,400	305	(265)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,010	13.5%	20	181	17,400	608	(402)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,250	10.6%	1,800	272	17,400	744	(506)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	420	2.4%	490	132	17,400	232	(188)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	680	9.7%	260	278	17,400	340	(340)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	900	2.3%	50	431	17,400	490	(410)	20,000	4.0	07/01/2025
CMSN2302	1,370	25.7%	4,240	201	63,900	1,097	(273)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	100	-58.3%	2,620	26	63,900	14	(86)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	370	27.6%	3,570	117	63,900	169	(201)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	310	40.9%	4,240	111	63,900	111	(199)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	580	16.0%	210	234	63,900	251	(329)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	20	-92.9%	16,590	27	63,900	5	(15)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	110	-62.1%	124,080	87	63,900	46	(64)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	150	-51.6%	25,220	80	63,900	51	(99)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	560	16.7%	610	272	63,900	274	(286)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	190	-62.8%	4,230	95	63,900	14	(176)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	830	25.8%	4,580	339	63,900	459	(371)	80,000	10.0	07/10/2024
CMWG2302	10	-95.5%	37,500	4	38,950	0	(10)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	480	26.3%	10,250	55	38,950	304	(176)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	1,580	28.5%	46,870	201	38,950	1,703	123	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	90	-50.0%	246,610	27	38,950	4	(86)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	250	25.0%	18,410	87	38,950	67	(183)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	140	-53.3%	490,700	80	38,950	62	(78)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	270	-27.0%	157,530	181	38,950	205	(65)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	480	20.0%	4,970	272	38,950	356	(124)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	170	-64.6%	100	95	38,950	40	(130)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	460	-25.8%	230	172	38,950	249	(211)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	570	18.8%	87,210	278	38,950	438	(132)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	520	18.2%	109,970	431	38,950	365	(155)	52,000	10.0	07/01/2025
CNVL2302	220	214.3%	25,750	18	14,550	47	(173)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	880	27.5%	1,110	139	14,550	271	(609)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	440	69.2%	22,570	49	14,550	199	(241)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,200	17.7%	1,500	234	14,550	446	(754)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2302	990	45.6%	50,810	18	22,550	994	4	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,330	31.7%	21,880	139	22,550	1,121	(209)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,250	26.3%	65,130	49	22,550	1,219	(31)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,590	24.2%	44,070	234	22,550	1,289	(301)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2302	80	-60.0%	80	18	11,100	0	(80)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	100	-56.5%	1,470	48	11,100	2	(98)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	160	-33.3%	14,570	139	11,100	26	(134)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	190	26.7%	7,040	111	11,100	37	(153)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	370	15.6%	2,440	234	11,100	99	(271)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	70	-65.0%	43,090	41	11,100	17	(53)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	290	11.5%	32,820	164	11,100	151	(139)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	360	9.1%	3,530	194	11,100	141	(219)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	470	0.0%	0	80	11,100	83	(387)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	170	-60.5%	400	95	11,100	33	(137)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2303	3,600	27.2%	17,990	4	28,500	3,255	(345)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2305	480	29.7%	2,060	55	28,500	354	(126)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,220	11.0%	5,910	201	28,500	1,671	(549)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	450	50.0%	15,730	26	28,500	355	(95)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	420	50.0%	19,470	55	28,500	246	(174)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	610	27.1%	46,960	117	28,500	450	(160)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,000	22.0%	7,390	25	28,500	903	(97)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	800	25.0%	20	230	28,500	505	(295)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	880	18.9%	5,860	321	28,500	544	(336)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	470	27.0%	55,440	111	28,500	313	(157)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	460	31.4%	58,400	140	28,500	276	(184)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	630	28.6%	1,520	234	28,500	367	(263)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	520	6.1%	28,280	41	28,500	383	(137)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	800	19.4%	18,860	194	28,500	642	(158)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	800	11.1%	2,540	164	28,500	478	(322)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	430	13.2%	155,600	27	28,500	359	(71)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	740	27.6%	22,510	87	28,500	589	(151)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,200	27.7%	4,660	181	28,500	783	(417)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	900	12.5%	17,530	80	28,500	562	(338)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,050	31.3%	1,590	181	28,500	691	(359)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,270	15.5%	370	272	28,500	869	(401)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,730	32.1%	40,150	172	28,500	1,022	(708)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	790	16.2%	53,260	278	28,500	561	(229)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	770	14.9%	3,030	431	28,500	533	(237)	33,000	8.0	07/01/2025
CTCB2302	1,700	21.4%	38,640	201	31,000	2,015	315	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	90	-66.7%	70,830	27	31,000	128	38	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	290	-17.1%	16,990	87	31,000	305	15	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	510	27.5%	6,210	80	31,000	489	(21)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	860	-7.5%	70,960	181	31,000	805	(55)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,010	11.0%	20,300	272	31,000	833	(177)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	550	-11.3%	10,300	132	31,000	384	(166)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,260	14.6%	100	325	31,000	1,148	(112)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	610	22.0%	5,150	339	31,000	444	(166)	35,000	8.0	07/10/2024
CTPB2303	280	21.7%	10,270	55	16,050	147	(133)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2302	1,080	16.1%	26,300	201	40,500	408	(672)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	70	-63.2%	23,690	26	40,500	0	(70)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	310	24.0%	2,370	117	40,500	23	(287)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	220	-18.5%	110	111	40,500	11	(209)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	650	97.0%	1,860	234	40,500	60	(590)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	40	-77.8%	116,340	27	40,500	0	(40)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	90	-57.1%	97,310	87	40,500	3	(87)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	120	-61.3%	89,360	80	40,500	9	(111)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	450	25.0%	7,000	272	40,500	164	(286)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	350	-14.6%	27,720	181	40,500	130	(220)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	560	21.7%	42,290	339	40,500	292	(268)	50,000	10.0	07/10/2024
CVIB2302	1,030	17.1%	11,680	201	18,600	1,022	(8)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	100	-50.0%	98,050	27	18,600	36	(64)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIB2304	810	12.5%	17,690	278	18,600	444	(366)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	590	7.3%	10,180	431	18,600	291	(299)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIC2302	120	-40.0%	18,520	18	41,600	0	(120)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	350	34.6%	680	48	41,600	1	(349)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	500	6.4%	3,100	139	41,600	18	(482)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	350	40.0%	5,420	111	41,600	6	(344)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	720	41.2%	70	234	41,600	46	(674)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	90	-59.1%	41,510	27	41,600	0	(90)	58,500	8.0	30/11/2023
CVIC2308	550	17.0%	168,610	278	41,600	217	(333)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	590	15.7%	36,130	339	41,600	222	(368)	52,000	10.0	07/10/2024
CVNM2303	550	7.8%	19,870	26	70,000	316	(234)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	940	4.4%	28,090	117	70,000	458	(482)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	790	11.3%	2,320	111	70,000	328	(462)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,150	2.7%	990	234	70,000	422	(728)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	200	-51.2%	14,330	27	70,000	36	(164)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,270	8.6%	510	181	70,000	664	(606)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	590	0.0%	0	95	70,000	68	(522)	82,000	5.0	06/02/2024
CVNM2310	1,090	6.9%	140	278	70,000	243	(847)	80,000	10.0	07/08/2024
CVNM2311	1,520	2.0%	13,610	431	70,000	391	(1,129)	80,000	10.0	07/01/2025
CVPB2304	300	7.1%	2,260	55	19,800	190	(110)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,540	5.5%	42,680	164	19,800	987	(553)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	790	9.7%	116,770	41	19,800	437	(353)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	150	7.1%	284,180	27	19,800	57	(93)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	300	11.1%	74,650	87	19,800	157	(143)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	500	13.6%	96,270	181	19,800	271	(229)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	740	-1.3%	10	80	19,800	355	(385)	21,500	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2311	1,580	6.8%	36,010	181	19,800	885	(695)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	1,810	2.3%	390	272	19,800	1,036	(774)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	560	0.0%	0	95	19,800	128	(432)	24,400	2.0	06/02/2024
CVPB2314	700	6.1%	21,660	278	19,800	296	(404)	24,000	4.0	07/08/2024
CVPB2315	640	4.9%	37,050	431	19,800	283	(357)	24,500	6.0	07/01/2025
CVRE2303	1,050	72.1%	5,130	201	24,400	917	(133)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	140	27.3%	7,850	26	24,400	49	(91)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	220	29.4%	1,320	117	24,400	147	(73)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	160	23.1%	310	111	24,400	106	(54)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	360	16.1%	200	234	24,400	231	(129)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	40	-71.4%	9,470	27	24,400	12	(28)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	80	14.3%	42,500	87	24,400	67	(13)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	170	-34.6%	25,940	80	24,400	123	(47)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	530	12.8%	13,170	181	24,400	423	(107)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	600	11.1%	150	272	24,400	447	(153)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	140	-58.8%	5,000	95	24,400	42	(98)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	380	15.2%	17,610	339	24,400	259	(121)	30,000	8.0	07/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DCM	HOSE	29,300	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	29,200	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	21,650	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	24,400	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	38,950	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	32,000	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,100	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	19,800	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	27,400	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	63,900	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	18,571	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	70,000	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	36,200	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,000	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	79,100	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	46,800	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	26,500	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	44,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	73,800	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,450	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	28,500	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	41,750	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	33,100	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,050	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,900	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	41,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,000	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,400	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	31,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

TPB	HOSE	16,050	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,900	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,600	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,250	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,300	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,700	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	103,600	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	58,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	12,800	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	13,810	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	34,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	16,977	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	43,700	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	40,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	28,450	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	96,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	25,100	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,950	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	40,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	69,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	34,250	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	77,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912